

Số: 279/QĐ-TTHPT

Đức hòa, ngày 21 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THPT Hậu Nghĩa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẬU NGHĨA

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 787/QĐ-SGDĐT ngày 16/9/2022 Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2021
- Xét đề nghị của Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THPT Hậu Nghĩa. Theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận tài chính, giáo viên, nhân viên trường THPT Hậu Nghĩa thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền

Đơn vị: TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 279 /QĐ- TTHPT ngày 21/9/2022 của trường THPT Hậu Nghĩa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	3.208.381.800	3.208.381.800		
1,1	Học phí	292.076.800	292.076.800		
1,2	Căn tin	142.715.000	142.715.000		
1,3	2 buổi/ngày(Dạy thêm)	1.773.276.000	1.773.276.000		
1,4	Lớp chất lượng cao	999.306.000	999.306.000		
1,5	Kỹ năng sống	1.008.000	1.008.000		
1,6	Ký túc xá	0	0		
1,7	Lệ phí thực hành nghề	0	0		
2	Phí		0		
	Phí ...		0		
	Phí ...		0		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.729.362.596	3.729.362.596		
1	Chi sự nghiệp	3.693.897.076	3.693.897.076		
1,1	Học phí	423.684.852	423.684.852		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	423.684.852	423.684.852		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,2	Căn tin	292.767.564	292.767.564		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	292.767.564	292.767.564		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,3	2 buổi/ngày(Dạy thêm)	1.636.908.560	1.636.908.560		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.636.908.560	1.636.908.560		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,4	Lớp chất lượng cao	1.152.037.800	1.152.037.800		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.152.037.800	1.152.037.800		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
	Lớp năng sống	69.804.000	69.804.000		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	69.804.000	69.804.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,5	Lệ phí thực hành nghề	118.694.300	118.694.300		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	118.694.300	118.694.300		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		0		
I	Thu sự nghiệp	35.465.520	35.465.520		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1,1	Thu CT-XD				
1,2	Thu Dạy thêm	35.465.520	35.465.520		
1,3	Thu				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.312.643.105	18.312.643.105		
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.312.643.105	18.312.643.105		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.312.643.105	18.312.643.105		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.819.693.587	17.819.693.587		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	492.949.518	492.949.518		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				